

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG NKV
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG NKV

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NKV CONSTRUCTION AND SERVICES TRADE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0109943186

3. Ngày thành lập: 24/03/2022

4. Địa chỉ trụ sở chính:

CL06 – CL6 – 30 Khu đất dịch vụ Yên Lộ, Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0986930332

Fax:

Email: tongthithuong0705@gmail.com Website: m

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng; - Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như : + Thang máy, cầu thang tự động, + Các loại cửa tự động, + Hệ thống đèn chiếu sáng, + Hệ thống hút bụi, + Hệ thống âm thanh, + Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí.	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Loại trừ hoạt động đấu giá)	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Loại trừ hoạt động đấu giá)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Loại trừ hoạt động đấu giá)	4513

8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Loại trừ hoạt động đấu giá)	4530
10.	Bán mô tô, xe máy (Loại trừ hoạt động đấu giá)	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Loại trừ hoạt động đấu giá)	4543
13.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết : - Đại lý bán hàng hóa (Loại trừ hoạt động của các đấu giá viên) - Môi giới mua bán hàng hóa	4610
14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ các loại động vật nhà nước cấm)	4620(Chính)
15.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
16.	Bán buôn thực phẩm	4632
17.	Bán buôn đồ uống	4633
18.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
19.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
20.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
21.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
22.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
24.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
25.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
26.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
27.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
28.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
29.	Trồng lúa	0111
30.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
31.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
32.	Trồng cây mía	0114
33.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
34.	Trồng cây lấy sợi	0116
35.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
36.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
37.	Trồng cây hàng năm khác	0119
38.	Trồng cây ăn quả	0121

39.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
40.	Trồng cây điều	0123
41.	Trồng cây hồ tiêu	0124
42.	Trồng cây cao su	0125
43.	Trồng cây cà phê	0126
44.	Trồng cây chè	0127
45.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
46.	Trồng cây lâu năm khác	0129
47.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
48.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
49.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
50.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
51.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
52.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
53.	Chăn nuôi gia cầm	0146
54.	Chăn nuôi khác	0149
55.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
56.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
57.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
58.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
59.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
60.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
61.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
62.	Khai thác gỗ	0220
63.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
64.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
65.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
66.	Khai thác thủy sản biển	0311
67.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
68.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
69.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
70.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
71.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
72.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
73.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu	8559
74.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
75.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
76.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
77.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523

78.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
79.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
80.	Lập trình máy vi tính	6201
81.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
82.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
83.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư;	6619
84.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản; - Dịch vụ tư vấn bất động sản; - Dịch vụ quản lý bất động sản; (Điều 62, Điều 74, Điều 75 Luật Kinh doanh Bất Động sản)	6820
85.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
86.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
87.	Quảng cáo	7310
88.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
89.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
90.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
91.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	7490
92.	Hoạt động thú y	7500
93.	Cho thuê xe có động cơ Chi tiết: - Cho thuê ô tô; - Cho thuê xe có động cơ khác;	7710
94.	Bán buôn tổng hợp	4690
95.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
96.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết : Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)	4719
97.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
98.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
99.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
100.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
101.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
102.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
103.	Khai thác và thu gom than bùn	0892

104.	Khai thác muối	0893
105.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
106.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
107.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
108.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
109.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
110.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
111.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
112.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
113.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
114.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
115.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
116.	Sản xuất đường	1072
117.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
118.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
119.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
120.	Sản xuất chè	1076
121.	Sản xuất cà phê	1077
122.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
123.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
124.	Sản xuất sợi	1311
125.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
126.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
127.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
128.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
129.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
130.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
131.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
132.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
133.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
134.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
135.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
136.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
137.	Sản xuất giày, dép	1520
138.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
139.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
140.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
141.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623

142.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
143.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
144.	Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa	1702
145.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
146.	In ấn	1811
147.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
148.	Sao chép bản ghi các loại	1820
149.	Sản xuất sẫm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
150.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
151.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
152.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
153.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
154.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
155.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
156.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
157.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
158.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
159.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
160.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
161.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
162.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
163.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
164.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
165.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
166.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
167.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
168.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
169.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
170.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
171.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
172.	Sản xuất đồng hồ	2652
173.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
174.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
175.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710

176.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
177.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
178.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
179.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
180.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
181.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
182.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
183.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Loại trừ hoạt động đấu giá)	4774
184.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet Chi tiết: Dịch vụ thương mại điện tử (Loại trừ hoạt động đấu giá) Điều 24 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP	4791
185.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
186.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển - Logistics	5229
187.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
188.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
189.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
190.	Dịch vụ ăn uống khác Chi tiết: - Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể. - Cung cấp suất ăn theo hợp đồng	5629
191.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
192.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
193.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
194.	Đại lý du lịch	7911
195.	Điều hành tua du lịch	7912
196.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
197.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
198.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
199.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312

200.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
201.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
202.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
203.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
204.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
205.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
206.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
207.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
208.	Thu gom rác thải độc hại	3812
209.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
210.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
211.	Tái chế phế liệu	3830
212.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
213.	Xây dựng nhà để ở	4101
214.	Xây dựng nhà không để ở	4102
215.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
216.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
217.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
218.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
219.	Xây dựng công trình thủy	4291
220.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
221.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
222.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: Công trình thể thao ngoài trời, đập, mở rộng đường, cơ sở hạ tầng công cộng	4299
223.	Phá dỡ	4311
224.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
225.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
226.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
227.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
228.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
229.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
230.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
231.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759

232.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
233.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
234.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
235.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
236.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
237.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
238.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773

6. Vốn điều lệ: 4.000.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: _____ Giới tính: _____
 Sinh ngày: _____ Dân tộc: _____ Quốc tịch: _____
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: _____
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: _____
 Ngày cấp: _____ Nơi cấp: _____
 Địa chỉ thường trú: _____
 Địa chỉ liên lạc: _____

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: **TỔNG THỊ THU HƯỜNG** Giới tính: **Nữ**
 Chức danh: *Giám đốc*
 Sinh ngày: **07/05/1993** Dân tộc: **Kinh** Quốc tịch: **Việt Nam**
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: **025193013965**
 Ngày cấp: **03/06/2021** Nơi cấp: *Cục Cảnh sát QLHC về TTXH*
 Địa chỉ thường trú: *Khu 17, Xã Hạnh Cù, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam*
 Địa chỉ liên lạc: *DV – 7 – LK229, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội